



GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số / No.: 28-20
(DAPHACO 01-2026)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: **CÁP ĐIỆN CÓ CÁCH ĐIỆN DẠNG ĐÙN DÙNG CHO ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH BẰNG 0,6/1 (1,2) kV VÀ 1,8/3 (3,6) kV / POWER CABLES WITH EXTRUDED INSULATION FOR RATED VOLTAGES OF 0,6/1 (1,2) kV AND 1,8/3 (3,6) kV**

Nhãn hiệu / Brand name: **LION**

Kiểu, loại / Types: Chi tiết trong Phụ lục Danh mục sản phẩm đính kèm theo Giấy chứng nhận / The details are provided in the Product List Annex attached to the Certificate

Được sản xuất bởi / Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

Địa chỉ / Address: **128 Đường Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam** / 128 Tan Thoi Nhat 08 Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address: **Lô HD1A, Đường số 3, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh** / Lot HD1A, Road No. 3, Xuyen A Industrial Park, Duc Lap Commune, Tay Ninh Province, Viet Nam.

Phù hợp với Tiêu chuẩn / Conforms to the standard:

TCVN 5935-1:2013

Và được phép sử dụng dấu chứng nhận phù hợp của QUATEST3
APPROVED TO BEAR QUATEST3 PRODUCT CERTIFICATION MARKING

Phương thức chứng nhận / Certification scheme: **Phương thức 5 / Scheme 5**

(Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 14/2026/TT-BKHCN dated April 09th 2026 of Ministry of Science and Technology)

Dấu chứng nhận
Mark of conformity

KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR
PHÓ GIÁM ĐỐC / VICE DIRECTOR



Lê Đăng Huyền

Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 28/8/2026 đến ngày 27/8/2029

Certificate remains valid from 28/8/2026 to 27/8/2029

Phụ lục / Annex

DANH MỤC SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN, NHÃN HIỆU: LION, ĐƯỢC CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN TCVN 5935-1:2013 (Kèm theo Giấy chứng nhận số **28-20 (DAPHACO 01-2026), ngày 28/8/2026)**

*LIST OF CERTIFIED **LION** ELECTRIC WIRE & CABLE PRODUCTS IN COMPLIANCE WITH THE STANDARD TCVN 5935-1:2013 (Attached to Certificate No. **28-20 (DAPHACO 01-2026)**, dated 28/8/2026)*

TT No.	Tên sản phẩm Product name	Kiểu, Loại Type	Cấu tạo và đặc tính thêm Additional construction and characteristics	Cấp điện áp Rated voltage	Quy cách Dimensions / Size
1	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1 (1,2) kV và 1,8/3 (3,6) kV. <i>Power cables with extruded insulation for rated voltages of 0,6/1 (1,2) kV and 1,8/3 (3,6) kV.</i>	VVCm; CVV; AVV; DK-CVV; CXV; AXV; CXH; DVV.	- VVCm: Ruột dẫn cấp 5, cách điện PVC/A, Vỏ bọc ST1 / <i>Class 5 conductor, PVC/A insulation, ST1 sheath.</i> - DVV (/Sc, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện PVC/A, vỏ bọc ST2, Giáp màn chắn kim loại /Sc; Đặc tính thêm /FR; /FRT / <i>Class 2 conductor, PVC/A insulation, ST1 sheath, Metallic screen /Sc; Additional characteristics /FR; /FRT.</i> - CVV, DK-CVV, AVV (/Sc, /DATA, /DSTA, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện PVC/A, vỏ bọc ST1, Giáp màn chắn kim loại /Sc; Giáp kim loại bảo vệ /DATA; /DSTA; Đặc tính thêm /FR; /FRT / <i>Class 2 conductor, PVC/A insulation, ST1 sheath, Metallic screen /Sc; Metallic protective armour /DATA; /DSTA; Additional characteristics /FR; /FRT.</i> - CXV, AXV (/DATA, /DSTA, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện XLPE, vỏ bọc ST2, Giáp màn chắn kim loại /Sc; Giáp kim loại bảo vệ /DATA; /DSTA; Đặc tính thêm /FR; /FRT / <i>Class 2 conductor, XLPE insulation, ST2 sheath, Metallic screen /Sc; Metallic protective armour /DATA; /DSTA; Additional characteristics /FR; /FRT.</i> - CXH (/DATA, /DSTA, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện XLPE, vỏ bọc ST8; Giáp màn chắn kim loại /Sc; Giáp kim loại bảo vệ /DATA; /DSTA; Đặc tính thêm /FR; /FRT / <i>Class 2 conductor, XLPE insulation, ST8 sheath; Metallic screen /Sc; Metallic protective armour /DATA; /DSTA; Additional characteristics /FR; /FRT.</i>	0,6/1 (1,2) kV	Tiết diện danh định (mm²) <i>Nominal cross-sectional area</i> 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500.

- Hết / End -